

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **22/2023/DS-ST**
Ngày: 31/3/2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Thái và bà Nguyễn Hải Anh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Như Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Nam - Kiểm sát viên.

Vào ngày 29 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2022/TLST-DS ngày 27/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST - DS ngày 13/01/2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Tú D**, sinh năm 1974. Địa chỉ: **Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang**.

Đại diện ủy quyền của bà D: Anh **Chiêm Thành L**, sinh năm: 1993. Địa chỉ: **Số B, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt)**.

* Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn M**, sinh năm 1979 và bà **Lâm Tú H (Lâm Thị H1)**, sinh năm 1978. Cùng địa chỉ: **Tổ A, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt)**.

Đại diện ủy quyền của ông M: Chị **Nguyễn Thị Kim S**, sinh năm 1987. Địa chỉ: **Lô A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Có mặt)**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn anh **Chiêm Thành L** trình bày và yêu cầu như sau: Vào ngày 01/7/2020, ông **Huỳnh Văn M** có vay của bà **Huỳnh Tú D** số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) và

hứa đến ngày 18/5/2021 (*âm lịch*) sẽ trả lại cho bà **D**. Lần vay này, ông **M** trực tiếp viết biên nhận cho bà **D**.

Đến ngày 04/7/2020, do ông **M** có nợ tiền của người khác nên bà **D** có cho ông **M** vay thêm số tiền 80.000.000 đồng (*T mươi triệu đồng*) để ông **M** trả nợ. Ông **M** hứa sẽ trả số tiền này cho bà **D** vào ngày 30/3/2021. Lần vay này, 02 bên có làm biên nhận, nội dung của biên nhận là do con bà **D** viết, ông **M** chỉ ký tên và ghi họ tên.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn trả nợ hơn 01 năm mà ông **M** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà **D**. Do đó, bà **D** đã đến nhà ông **M** nhiều lần để yêu cầu ông **M** thanh toán số tiền nợ trên nhưng ông **M** cố tình tránh mặt. Trong quá trình ông **M** vay tiền của bà **D**, bà **Lâm Tú H** là vợ ông **M** biết rất rõ việc vay tiền này. Ngoài ra, trong quá trình vay, ông **M** và bà **H** có đến nhà trả cho bà **D** số tiền lãi là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*), cụ thể là ông **M** trả 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*), bà **H** trả 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*).

Do đó, bà **Huỳnh Tú D** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông **Huỳnh Văn M** và bà **Lâm Tú H** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **D** số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 04/7/2020 cho đến khi kết thúc vụ án.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Huỳnh Văn M** trình bày như sau: Ông **M** không thừa nhận số nợ 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) như bà **D** đã yêu cầu, ông **M** cho rằng ông chỉ vay của bà **D** số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) tháng 7/2014, lãi suất là 10%/tháng/01 triệu đồng. Trong quá trình vay, ông **M** đã trả tiền lãi cho bà **D** đến tháng 9/2021 thì ông không trả lãi nữa. Số tiền ông **M** vay của bà **D** là ông dùng để tiêu xài cá nhân, vợ ông là bà **Lâm Tú H** không biết được việc vay tiền này.

Ông **M** xác nhận “*Biên nhận 01/7/2020*” là do ông trực tiếp viết và ký tên vì bà **D** đe dọa báo với bà **H** về số nợ trên, thực tế ông không có nhận số tiền 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*) như nội dung trong biên nhận.

Đối với “*Biên nhận 04/7/2020*” là do bà **D** chuẩn bị sẵn nội dung và khi ông đến nhà bà **D** thì bà **D** yêu cầu ông **M** ký tên vào. Bà **D** nói với ông **M** đó là số tiền vay gốc 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) mà ông còn nợ và khi nào ông trả hết nợ thì bà **D** sẽ bỏ biên nhận này. Khi đó, ông **M** có hỏi về “*Biên nhận 01/7/2020*” thì bà **D** nói rằng đã bỏ biên nhận đó nên ông **M** mới ký vào “*Biên nhận ngày 04/7/2020*”. Thực tế, ông **M** không có vay và nhận số tiền 80.000.000 đồng (*T mươi triệu đồng*) này của bà **D**.

Đến ngày 06/7/2021, ông **M** có trả cho bà **D** số tiền 5.000.000 (*Năm triệu đồng*) nhưng bà **D** không giao trả biên nhận đã ký cho ông **M**; ông **M** có đòi lại biên nhận thì bà **D** cho rằng số tiền 5.000.000 (*Năm triệu đồng*) này là tiền cà phê,

khi nào ông **M** trả đủ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) thì bà **D** sẽ trả lại biên nhận. Từ thời điểm đó đến nay, ông **M** không trả thêm tiền cho bà **D** nữa.

Nay bà **D** khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả tổng số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) thì ông không đồng ý. Vợ chồng ông không nợ bà **D** số tiền này và cũng không nhận số tiền này từ bà **D**. Ông chỉ vay của bà **D** số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) vào tháng 7/2014 và đã trả cho bà **D** 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) vào ngày 06/7/2021. Do đó, ông chỉ còn nợ bà **D** số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Đồng thời ông đã đóng lãi cho bà **D** từ tháng 7/2014 đến tháng 9/2021 (tương ứng với thời gian 86 tháng) với tổng số tiền là 86.000.000 đồng (Tám mươi sáu triệu đồng) nên ông đồng ý trả cho bà **D** số tiền gốc 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) còn nợ và vợ ông là bà **H** không liên quan đến số nợ này.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Lâm Tú H** trình bày như sau: Khi ông **M** vay tiền của bà **D** thì bà hoàn toàn không biết. Trong quá trình ông **M** vay tiền của bà **D**, ông **M** có nhờ bà **H** đưa cho bà **D** số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) nhưng bà **H** không biết cụ thể đó là tiền gì, bà **H** chỉ đưa tiền cho bà **D** theo yêu cầu của ông **M**. Thời điểm đó, bà **H** cũng không biết việc ông **M** có vay tiền của bà **D**. Bà **H** không đồng ý liên đới trả nợ cùng ông **M** theo yêu cầu của bà **D**.

* Tại phiên tòa:

- Anh **L** (Đại diện ủy quyền của nguyên đơn): Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà **Huỳnh Tú D** đối với vợ chồng ông **Huỳnh Văn M** và bà **Lâm Tú H**. Yêu cầu ông **M**, bà **H** trả cho bà **D** 01 lần số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định là 20%/năm (tương đương 1.66%/tháng) tính từ ngày 04/7/2020 cho đến ngày 29/3/2023 là 32 tháng 25 ngày nhưng tính tròn 32 tháng và đồng ý căn trừ số tiền lãi phía ông **M** đã đóng cho bà **D** là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) vào phần tiền lãi.

- Chị **S** (Đại diện ủy quyền của bị đơn): Ông **M** không đồng ý trả theo yêu cầu của bà **D** do ông **M** không có vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) như bà **D** yêu cầu. Ông **M** chỉ đồng ý trả cho bà **D** số tiền gốc còn nợ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

- Bà **H**: Xác nhận, bà chỉ làm nội trợ trong gia đình nên tất cả chi phí sinh hoạt trong gia đình từ trước đến nay là phụ thuộc hoàn toàn vào ông **M**, gia đình bà không có nguồn thu nhập nào khác. Việc ông **M** vay tiền của bà **D** là bà hoàn toàn không biết, bà có trả tiền cho bà **D** dùm ông **M** số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) nhưng bà không có hỏi ông **M** là trả tiền gì nên bà không đồng ý liên đới trả nợ cùng ông **M** theo yêu cầu của bà **D**.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc Tòa án đưa bà H tham gia với tư cách là bị đơn là chưa đúng quy định và thời hạn xét xử còn trễ hạn (02 tháng 17 ngày).

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân & gia đình (HN&GD) năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông M, bà H.

- Buộc ông M và bà H trả cho bà D số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng) từ ngày 04/7/2020 đến ngày 29/3/2023 là 32 tháng.

- Buộc ông M và bà H chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện, bị đơn có nơi cư trú tại **ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 04/7/2020 do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đủ cơ sở để HĐXX xác định quan hệ tranh chấp xảy ra giữa các đương sự là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” và yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015.

[2] *Về tư cách tham gia tố tụng:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành cho đối chất giữa các đương sự thì đến ngày 19/10/2022, bà D có đơn khởi kiện bổ sung đối với bị đơn là ông M và bà H nên căn cứ vào khoản 3 Điều 68 BLTTDS năm 2015 Tòa án đưa bà H vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là phù hợp.

[3] *Về chứng cứ:* Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà D đã cung cấp cho Tòa án “*Biên nhận ngày 01/7/2020*” và “*Biên nhận ngày 04/7/2020*” có chữ ký và chữ viết của ông M xác nhận việc có vay của bà D với tổng số tiền gốc là

300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*). Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, bị đơn đã được tiếp cận các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhưng phía bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ của nguyên đơn cung cấp. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bị đơn nên HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có thể khẳng định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là hợp lệ.

[4] *Về nội dung trong vụ án*: Vào khoảng tháng 7/2020, ông M có hỏi vay của bà D 02 lần với số tiền gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) có làm biên nhận, không có thỏa thuận tiền lãi và ông M có hẹn ngày trả nợ cho bà D. Nhưng khi đến hết thời hạn trả nợ, ông M không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà D đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông M, bà H phải trả cho bà D số tiền nợ gốc và tiền lãi theo quy định từ ngày 04/7/2020 cho đến khi kết thúc vụ án.

4.1 Về phần tiền gốc:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu vợ chồng ông M, bà H có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng): HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, 02 biên nhận mà bà D cung cấp cho Tòa án được ông M xác nhận là ông có trực tiếp viết và ký tên vào 02 biên nhận mà bà D đã cung cấp cho Tòa án. Do đó, bà D không cần phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà.

Bà D cho rằng, trong quá trình bà cho ông M vay tiền thì không có mặt bà H nhưng khi bà D đến nhà ông M để đòi nợ nhiều lần thì bà đều gặp bà H và trong quá trình ông M trả tiền lãi cho bà thì bà H có trực tiếp trả tiền cho bà nên bà yêu cầu bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông M. HĐXX thấy rằng, mặc dù trong quá trình giao dịch giữa bà D và ông M là bà H không có mặt và bà H cũng không ký tên vào biên nhận nhưng việc vay nợ của ông M phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà H.

Tại phiên tòa, bà H cũng xác nhận tất cả chi phí sinh hoạt trong gia đình hàng tháng đều do ông M cung cấp do bà không có việc làm và ông M, bà H cũng không chứng minh được ông M vay tiền của bà D là để ông M sử dụng vào mục đích cá nhân nên HĐXX căn cứ vào Điều 27 Luật HN&GD năm 2014, chấp nhận yêu cầu này của bà D, buộc bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà D cùng ông M là phù hợp.

Xét lời khai nại của bị đơn ông M và bà H: Ông M cho rằng số tiền vay gốc mà hiện nay ông còn bà D nợ là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) và việc vay nợ này là bà H hoàn toàn không biết thì trong trường hợp này, ông M và bà H là người phải có nghĩa vụ chứng minh về số tiền mà ông còn nợ bà D và chứng minh việc ông M không sử dụng số tiền vay này cho kinh tế gia đình theo quy định tại

khoản 2 Điều 91 BLTTDS năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông **M** và bà **H** không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông bà là đúng nên HĐXX không có cơ sở để xem xét. Đồng thời, tại phiên tòa phía bà **D** cũng không thừa nhận sự việc này nên HĐXX căn cứ vào những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

4.2 Về phần tiền lãi:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà **D** yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật nhưng tại phiên tòa, phía bà **D** yêu cầu tính lãi từ ngày 04/7/2020 đến ngày 29/3/2023 theo mức lãi suất là 20%/năm (*tương đương 1,66%/tháng*). HĐXX xét thấy, trong 02 biên nhận mà bà **D** cung cấp thì 02 bên không có thể hiện lãi suất cho vay nhưng tại phiên tòa, phía bà **D** cho rằng khi cho vay bà **D** chỉ nói miệng tính lãi theo quy định, phía ông **M** cho rằng tiền lãi bà **D** cho vay mỗi tháng là 10%. HĐXX xét thấy, khi vay các bên có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất và tại phiên tòa có tranh chấp nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 để tính lãi đối với yêu cầu của bà **D** và tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 04/7/2020 đến ngày 29/3/2023 là 32 tháng: $(300.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%) \times 32 \text{ tháng} = 79.680.000 \text{ đồng}$. Trừ vào số tiền lãi bà **D** đã nhận từ ông **M**, bà **H** là 4.000.000 đồng. Như vậy, tiền lãi ông **M**, bà **H** còn phải trả cho bà **D** là 75.680.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

Đối với lời trình bày của ông **M** cho rằng ông đã trả cho bà **D** 86 tháng tiền lãi (*tương đương số tiền 86.000.000 đồng*) nhưng trong quá trình giải quyết, ông **M** không có yêu cầu Tòa án xem xét lại và cũng không cung cấp cho Tòa án các giấy tờ chứng minh cho việc trả tiền lãi này. Do đó, HĐXX không xem xét lời trình bày này của ông **M**.

Từ những cơ sở nêu trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà **D** và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc ông **M**, bà **H** có nghĩa vụ trả cho bà **D** tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 29/3/2023 là 375.680.000 đồng (*Ba trăm, bảy mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông **M**, bà **H** phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho bà **D** $(375.680.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 18.784.000 \text{ đồng}$.

- Yêu cầu của bà **D** được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà **D** số tiền tạm ứng án phí mà bà **D** đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **HUỖNH TÚ D1** đối với ông **HUỖNH VĂN M** và bà **LÂM TÚ H (LÂM THỊ H1)**

2. Buộc vợ chồng ông **HUỖNH VĂN M**, bà **LÂM TÚ H (LÂM THỊ H1)** trả cho bà **HUỖNH TÚ D** tổng cộng gốc và lãi là **375.680.000 đồng** (*Ba trăm, bảy mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng*). Trong đó, tiền gốc là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi đến ngày 29/3/2023 là 75.680.000 đồng sau khi án có hiệu lực.

Kể từ ngày bà **D** có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông **M**, bà **H1** không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông **M**, bà **H1** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Ông **HUỖNH VĂN M**, bà **LÂM TÚ H (LÂM THỊ H1)** phải chịu án phí số tiền là 18.784.000 đồng (*Mười tám triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn đồng*).

- Hoàn trả cho bà **HUỖNH TÚ D** số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0009476 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

4. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 31/3/2023*).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành;
- THAND H. Châu Thành;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Trịnh Thị Cẩm Linh